

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
đã được soát xét

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	5 – 39
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long hoạt động theo mô hình Công ty TNHH một thành viên thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty Cổ phần thông qua việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105020 ngày 28 tháng 5 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 07 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Cho thuê nhà, văn phòng;
- Buôn bán các vật liệu xây dựng;
- Cung cấp các dịch vụ sửa chữa mặt đường, cho thuê máy móc, thiết bị và các dịch vụ khác.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ giao dịch: Tầng 20 Tòa nhà Handico Tower, Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Văn Lương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Kiên	Ủy viên
Ông Mai Trọng Thịnh	Ủy viên
Ông Lê Đăng Khoa	Ủy viên
Ông Đinh Việt Tùng	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Kiên	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2017
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Lê Khang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Thái Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Ngọc	Kế toán trưởng	

Số: 193./2017/BCSX-TC2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP được lập ngày 11 tháng 8 năm 2017, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Phó Giám đốc**



Mai Văn Công

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2920-2014-152-1

Headquarters

29 Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-08) 3910 4881 / Fax: (84-08) 3910 4880
Email: infohcm@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

Branch in Hanoi

Add: Room 12.8, M5 Building, 91 Nguyen Chi Thanh Str.,
Dong Da Dist., Hanoi / Tel: (84-4) 3244.40.44
Fax: (84-4) 3244.40.45 / Email: info@namviethn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.012.361.150.497	1.301.990.622.964
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	145.563.891.596	148.877.030.334
1.	Tiền	111		47.104.918.889	103.186.841.446
2.	Các khoản tương đương tiền	112		98.458.972.707	45.690.188.888
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3.393.380.352	3.693.380.352
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.393.380.352	3.693.380.352
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		751.036.480.693	1.041.431.048.438
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	394.755.669.939	629.328.308.505
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	410.985.993.610	474.190.457.382
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	10.000.000.000	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	63.169.542.191	65.787.007.598
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(127.874.725.047)	(127.874.725.047)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.08	102.220.825.977	98.445.918.011
1.	Hàng tồn kho	141		102.220.825.977	98.445.918.011
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		10.146.571.879	9.543.245.829
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	133.393.285	141.974.140
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.171.199.860	7.813.929.746
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	841.978.734	1.587.341.943
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		255.043.915.020	258.769.590.909
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II.	Tài sản cố định	220		10.409.313.941	16.856.344.579
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	10.268.395.189	16.668.452.913
	- Nguyên giá	222		47.415.523.820	58.620.853.396
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37.147.128.631)	(41.952.400.483)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	140.918.752	187.891.666
	- Nguyên giá	228		225.470.000	225.470.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(84.551.248)	(37.578.334)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	1.882.581.224	1.882.581.224
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.882.581.224	1.882.581.224
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	240.967.683.333	236.611.683.333
1.	Đầu tư vào công ty con	251		49.345.614.932	44.989.614.932
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		194.990.499.661	194.990.499.661
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.678.525.643	11.678.525.643
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(15.046.956.903)	(15.046.956.903)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		1.784.336.522	3.418.981.773
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1.784.336.522	3.418.981.773
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.267.405.065.517	1.560.760.213.873

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		753.723.305.836	1.018.451.243.088
I.	Nợ ngắn hạn	310		675.140.867.506	936.787.944.335
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	316.862.547.522	497.874.562.391
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	191.230.831.984	261.613.503.953
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	5.464.848.853	5.552.538.666
4.	Phải trả người lao động	314		2.083.420.145	4.723.029.442
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	44.098.707.124	53.379.386.655
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.573.602.158	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	71.663.609.556	47.771.205.555
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	37.683.626.760	62.256.945.982
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.479.673.404	3.616.771.691
II.	Nợ dài hạn	330		78.582.438.330	81.663.298.753
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.18	22.289.649.894	19.309.078.734
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	56.292.788.436	62.354.220.019
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		513.681.759.681	542.308.970.785
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.19	513.681.759.681	542.308.970.785
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		52.625.676.545	52.625.676.545
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(543.000.000)	(543.000.000)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		19.544.113.527	16.828.209.279
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.974.969.609	54.318.084.961
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		-	-
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		22.974.969.609	54.318.084.961
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.267.405.065.517	1.560.760.213.873

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	487.349.205.650	879.797.754.080
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		487.349.205.650	879.797.754.080
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	469.756.390.196	854.450.048.562
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.592.815.454	25.347.705.518
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	36.844.557.368	50.803.269.910
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	4.907.814.766	10.894.044.447
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.897.043.895	12.216.291.710
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	25.775.288.967	36.005.034.957
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.754.269.089	29.251.896.024
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	1.457.500.439	16.285.238.684
12.	Chi phí khác	32	VI.06	1.491.436.710	2.049.151.612
13.	Lợi nhuận khác	40		(33.936.271)	14.236.087.072
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.720.332.818	43.487.983.096
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	745.363.209	2.105.348.655
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		22.974.969.609	41.382.634.441

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Giang Thanh

Lê Thị Ngọc

Nguyễn Đức Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		537.507.311.637	645.448.187.472
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(502.947.090.653)	(604.689.781.625)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.669.123.547)	(34.811.034.866)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(2.000.801.919)	(12.535.815.586)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		-	(14.530.332.820)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.194.697.996	30.868.054.563
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.266.479.409)	(11.235.394.608)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.818.514.105	(1.486.117.470)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.714.363.637	18.440.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.583.500.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		300.000.000	1.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.356.000.000)	(6.665.430.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	23.450.055.052
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36.104.539.283	34.838.041.661
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		33.762.902.920	69.479.166.713

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		14.500.000.000	64.694.970.169
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(45.134.750.805)	(205.101.864.207)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.259.804.958)	(12.293.232.530)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(47.894.555.763)	(152.700.126.568)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.313.138.738)	(84.707.077.325)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		148.877.030.334	164.088.117.502
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		145.563.891.596	79.381.040.177

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Giang Thanh

Lê Thị Ngọc

Nguyễn Đức Kiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ hiện hành bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Cho thuê nhà, văn phòng;
- Buôn bán các vật liệu xây dựng;
- Cung cấp các dịch vụ sửa chữa mặt đường, cho thuê máy móc, thiết bị và các dịch vụ khác.

04. Cấu trúc doanh nghiệp**04.1 Thông tin về Công ty con**

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2017
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Số 89, ngõ 1141, đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.	82,65%
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long	Thôn Cổ Điền, xã Hải Bối, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.	51,13%
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	65,00%
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	65,00%

04.2 Thông tin về Công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2017
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	Đường Nguyễn Huệ, phường Nam Bình, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.	20,00%
- Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long	Số 26 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	36,00%
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	Xuân Đình, Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	36,00%
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui – Thăng Long	Thôn Xâm Dương, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.	45,55%

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tên Công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2017
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê công	Xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	49,00%
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên.	(*)
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Khu phố ga, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.	(**)

(*) Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh đang triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 5 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,00%.

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao vực vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 69,07%.

(**) Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết liên doanh được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ báo cáo.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện theo từng công trình, hạng mục. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn tương ứng với phần doanh thu được nghiệm thu trong kỳ phản ánh trị giá vốn của giá thành xây lắp nghiệm thu thanh toán trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	1.645.127.424	2.276.208.078
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.459.791.465	82.047.503.900
- Tiền đang chuyển	-	18.863.129.468
- Các khoản tương đương tiền (*)	98.458.972.707	45.690.188.888
Cộng	<u>145.563.891.596</u>	<u>148.877.030.334</u>

(*): Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 4,4%/năm đến 5,4%/năm.

02. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn(*)	3.393.380.352	3.393.380.352	3.693.380.352	3.693.380.352
Cộng	<u>3.393.380.352</u>	<u>3.393.380.352</u>	<u>3.693.380.352</u>	<u>3.693.380.352</u>

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,6%/năm.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính : VND

	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con			49.345.614.932	49.345.614.932	-			44.989.614.932	44.989.614.932	-
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	82,65%	82,65%	33.058.000.000	33.058.000.000	-	82,65%	82,65%	33.058.000.000	33.058.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long (*)	51,13%	51,13%	9.787.614.932	9.787.614.932	-	51,13%	51,13%	5.431.614.932	5.431.614.932	-
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	65,00%	65,00%	3.250.000.000	3.250.000.000	-	65,00%	65,00%	3.250.000.000	3.250.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	65,00%	65,00%	3.250.000.000	3.250.000.000	-	65,00%	65,00%	3.250.000.000	3.250.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			194.990.499.661	186.758.542.758	(8.231.956.903)			194.990.499.661	186.758.542.758	(8.231.956.903)
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	20,00%	20,00%	1.807.850.307	1.807.850.307	-	20,00%	20,00%	1.807.850.307	1.807.850.307	-
- Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long	36,00%	36,00%	20.160.000.000	15.573.125.211	(4.586.874.789)	36,00%	36,00%	20.160.000.000	15.573.125.211	(4.586.874.789)
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	36,00%	36,00%	5.400.000.000	1.754.917.886	(3.645.082.114)	36,00%	36,00%	5.400.000.000	1.754.917.886	(3.645.082.114)
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	64,30%	64,30%	109.644.000.000	109.644.000.000	-	64,30%	64,30%	109.644.000.000	109.644.000.000	-
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long	45,55%	45,55%	27.797.662.360	27.797.662.360	-	45,55%	45,55%	27.797.662.360	27.797.662.360	-
- Công ty TNHH BOT đường 188	22,03%	22,03%	17.844.300.000	17.844.300.000	-	22,03%	22,03%	17.844.300.000	17.844.300.000	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	49,00%	49,00%	12.336.686.994	12.336.686.994	-	49,00%	49,00%	12.336.686.994	12.336.686.994	-
Đầu tư vào đơn vị khác			11.678.525.643	4.863.525.643	(6.815.000.000)			11.678.525.643	4.863.525.643	(6.815.000.000)
- Công ty Cổ phần Cầu 5 Thăng Long	11,85%	11,85%	6.815.000.000	-	(6.815.000.000)	11,85%	11,85%	6.815.000.000	-	(6.815.000.000)
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 Thăng Long	16,89%	16,89%	300.000.000	300.000.000	-	16,89%	16,89%	300.000.000	300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 17 Thăng Long	14,39%	14,39%	2.850.307.611	2.850.307.611	-	14,39%	14,39%	2.850.307.611	2.850.307.611	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long	15,00%	15,00%	1.713.218.032	1.713.218.032	-	15,00%	15,00%	1.713.218.032	1.713.218.032	-
Cộng			256.014.640.236	240.967.683.333	(15.046.956.903)			251.658.640.236	236.611.683.333	(15.046.956.903)

(*) Tăng theo Quyết định số 09A/QĐ-HĐQT ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thăng Long – CTCP về việc mua cổ phiếu phát hành tăng vốn điều lệ của Công ty cổ phần Cầu 3 Thăng Long.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Tên Công ty con, liên kết, liên doanh và nội dung giao dịch	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ		
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	3.305.800.000	3.305.800.000
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long	522.720.000	522.720.000
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	390.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	-	40.000.000
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui Thăng Long	-	201.855.602
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	19.941.809.237	21.982.809.708
- Công ty TNHH BOT Đường 188	2.187.220.136	-
Doanh thu trong kỳ		
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	-	261.703.609
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long	-	15.648.944
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	171.916.364	58.567.116
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	475.413.344	57.366.720
- Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long	-	1.596.282.938
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	-	90.338.027
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	4.800.062.786	95.387.995.018
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	215.111.295	-
Mua hàng, thầu phụ trong kỳ		
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	9.409.463.882	61.943.976.800
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long	8.117.168.293	33.850.088.395
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	15.873.103.553	3.794.315.697
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	18.135.622.861	55.272.162.454
- Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long	2.100.271.891	22.816.585.353
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	11.970.951.858	22.479.899.837
Bán tài sản cố định, công cụ dụng cụ		
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	1.569.090.909	3.259.090.909
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	1.118.727.273	9.299.090.909
Lãi ứng trước tiền hợp đồng thầu phụ		
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long	186.250.000	3.949.607
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	-	75.836.760
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	-	17.517.740
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	-	206.685.202
- Công ty CP xây dựng số 16 Thăng Long	110.382.264	-
Thu tiền phạt		
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	22.000.000	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	394.755.669.939	629.328.308.505
- Khu quản lý giao thông đô thị số 2	100.405.364.327	112.088.571.327
- Công ty cổ phần Tasco	36.074.871.200	17.723.618.000
- Ban quản lý dự án 7	43.789.504.474	43.850.130.049
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	214.485.929.938	455.665.989.129
Cộng	394.755.669.939	629.328.308.505

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	51.073.977.121	32.361.630.487
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	1.852.408.000	189.108.000
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	2.808.106.000	4.500.006.000
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	9.424.812.777	9.002.408.789
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long	225.423.000	-
- Công ty Cổ phần Tasco	36.074.871.200	17.723.618.000
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	688.356.144	946.489.698
Cộng	51.073.977.121	32.361.630.487

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	410.985.993.610	474.190.457.382
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long	60.934.035.121	70.159.450.556
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long	51.354.571.733	3.595.124.902
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 8 Thăng Long	43.003.785.167	44.927.244.835
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	255.693.601.589	355.508.637.089
Cộng	410.985.993.610	474.190.457.382

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	126.945.068.355	88.828.967.912
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	25.888.828.684	12.476.876.543
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long	51.354.571.733	3.595.124.902
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	1.532.900.950	2.528.073.000
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	5.164.981.821	14.704.470.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	-	10.597.178.632
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	43.003.785.167	44.927.244.835
Cộng	126.945.068.355	88.828.967.912

05. Phải thu về cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	10.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP Tasco Thành Công(*)	10.000.000.000	-	-	-
Cộng	10.000.000.000	-	-	-

(*): Theo hợp đồng vay vốn số 01/2017/HĐ/TL-TCTC ngày 14 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty cho Công ty Cổ phần Tasco Thành Công vay thời hạn 06 tháng. Lãi suất 9,5%/năm.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	63.169.542.191	-	65.787.007.598	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	14.301.146.919	-	13.561.128.834	-
- Tạm ứng	37.029.136.235	-	30.524.310.500	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	312.737.497	-	563.555.225	-
- Phải thu khác	11.526.521.540	-	21.138.013.039	-
+ Ban điều hành dự án	8.552.024.523	-	9.310.369.029	-
+ Phải thu khác	2.974.497.017	-	11.827.644.010	-
Cộng	63.169.542.191	-	65.787.007.598	-

07. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Thăng Long	19.563.645.656	14.167.615.901	19.563.645.656	14.167.615.901
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	45.503.893.539	9.656.141.852	45.503.893.539	9.656.141.852
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long	82.576.216.575	13.594.669.058	82.576.216.575	13.594.669.058
- Công ty CP Xây dựng Hùng Vũ	20.653.048.115	3.003.652.027	20.653.048.115	3.003.652.027
Cộng	168.296.803.885	40.422.078.838	168.296.803.885	40.422.078.838

08. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	134.494.383	-	134.494.383	-
- Công cụ, dụng cụ	106.582.268	-	106.582.268	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	101.979.749.326	-	98.204.841.360	-
Cộng	102.220.825.977	-	98.445.918.011	-

09. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.882.581.224	1.882.581.224
+ Tòa tháp Thăng Long Phạm Văn Đồng	1.850.707.012	1.850.707.012
+ Đầu tư dự án khác	31.874.212	31.874.212
Cộng	1.882.581.224	1.882.581.224

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	43.099.237.212	10.009.329.591	3.587.563.514	1.924.723.079	58.620.853.396
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(590.994.258)	(10.009.329.591)	-	(605.005.727)	(11.205.329.576)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	42.508.242.954	-	3.587.563.514	1.319.717.352	47.415.523.820
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	32.480.806.378	5.397.655.573	2.409.821.599	1.664.116.933	41.952.400.483
- Khấu hao trong kỳ	1.406.791.828	1.924.678.248	117.774.192	60.218.303	3.509.462.571
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(477.112.980)	(7.322.333.821)	-	(515.287.622)	(8.314.734.423)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	33.410.485.226	-	2.527.595.791	1.209.047.614	37.147.128.631
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	10.618.430.834	4.611.674.018	1.177.741.915	260.606.146	16.668.452.913
2. Tại ngày cuối kỳ	9.097.757.728	-	1.059.967.723	110.669.738	10.268.395.189

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 6.441.509.887 đồng.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>225.470.000</i>	-	<i>225.470.000</i>
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>225.470.000</i>	-	<i>225.470.000</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>37.578.334</i>	-	<i>37.578.334</i>
- Khấu hao trong kỳ	46.972.914	-	46.972.914
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>84.551.248</i>	-	<i>84.551.248</i>
III. Giá trị còn lại			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>187.891.666</i>	-	<i>187.891.666</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>140.918.752</i>	-	<i>140.918.752</i>

12. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	133.393.285	141.974.140
- Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	133.393.285	141.974.140
b. Dài hạn	1.784.336.522	3.418.981.773
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.784.336.522	3.418.981.773
Cộng	1.917.729.807	3.560.955.913

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	62.256.945.982	62.256.945.982	14.500.000.000	39.073.319.222	37.683.626.760	37.683.626.760
- Vay ngân hàng	62.256.945.982	62.256.945.982	14.500.000.000	39.073.319.222	37.683.626.760	37.683.626.760
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long ^(a)	18.845.306.622	18.845.306.622	14.500.000.000	13.545.306.622	19.800.000.000	19.800.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Hà Nội ^(b)	31.282.949.560	31.282.949.560	-	13.399.322.800	17.883.626.760	17.883.626.760
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN, CN Nam Hà Nội	12.128.689.800	12.128.689.800	-	12.128.689.800	-	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	-	-	-	-	-	-
b. Vay dài hạn	62.354.220.019	62.354.220.019	-	6.061.431.583	56.292.788.436	56.292.788.436
Từ 1 đến 5 năm	62.354.220.019	62.354.220.019	-	6.061.431.583	56.292.788.436	56.292.788.436
- Vay ngân hàng	62.354.220.019	62.354.220.019	-	6.061.431.583	56.292.788.436	56.292.788.436
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thăng Long ^(c)	9.350.890.450	9.350.890.450	-	6.061.431.583	3.289.458.867	3.289.458.867
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đống Đa ^(d)	53.003.329.569	53.003.329.569	-	-	53.003.329.569	53.003.329.569
Cộng	124.611.166.001	124.611.166.001	14.500.000.000	45.134.750.805	93.976.415.196	93.976.415.196

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng số 80311.16.054.1368337.TD ngày 14 tháng 10 năm 2016, để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 700.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng đến ngày 13 tháng 10 năm 2017, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thi công công trình do Ngân hàng TMCP Quân đội tài trợ.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng số 01/2016/HĐHM-PN/SHB.110213 ngày 23 tháng 11 năm 2016, để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 700.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng đến ngày 23 tháng 11 năm 2017, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu/quyền đòi nợ từ các công trình Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội tài trợ.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long để đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ thi công. Khoản vay này được đảm bảo bằng tiền thu từ khối lượng các công trình, nguồn vốn khấu hao tài sản, thiết bị và các nguồn thu hợp pháp khác, lãi suất điều chỉnh qua từng thời kỳ theo quy định của ngân hàng.
- (d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Đống Đa theo hợp đồng số 45.15.0025/HĐTD ngày 24 tháng 02 năm 2015, để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng Nguồn thu từ dự án “Xây dựng cầu Rạch Chiếc trên đường vành đai phía Đông, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh”, thời hạn 42 tháng lãi suất được thỏa thuận cụ thể trên từng khế ước nhận nợ.

Đơn vị tính: VND

14. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	316.862.547.522	316.862.547.522	497.874.562.391	497.874.562.391
- Công ty CP Cơ khí 4 và Xây dựng Thăng Long	33.530.800.471	33.530.800.471	44.553.620.934	44.553.620.934
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long	38.905.228.946	38.905.228.946	51.378.340.562	51.378.340.562
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	244.426.518.105	244.426.518.105	401.942.600.895	401.942.600.895
Cộng	316.862.547.522	316.862.547.522	497.874.562.391	497.874.562.391

b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	9.407.571.851	9.407.571.851	30.815.920.886	30.815.920.886
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long	38.905.228.946	38.905.228.946	51.378.340.562	51.378.340.562
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	7.604.964.439	7.604.964.439	11.155.073.931	11.155.073.931
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	5.454.317.862	5.454.317.862	9.055.877.210	9.055.877.210
- Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long	20.993.440.654	20.993.440.654	26.653.090.649	26.653.090.649
- Công ty Xây dựng Số 8 Thăng Long	558.637.304	558.637.304	2.482.096.972	2.482.096.972
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 16 Thăng Long	11.904.989.728	11.904.989.728	20.534.389.270	20.534.389.270
Cộng	94.829.150.784	94.829.150.784	152.074.789.480	152.074.789.480

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	191.230.831.984	191.230.831.984	261.613.503.953	261.613.503.953
- Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	25.328.834.452	25.328.834.452	134.642.934.122	134.642.934.122
- Khu quản lý giao thông đô thị số 3	48.597.322.688	48.597.322.688	19.211.677.468	19.211.677.468
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông Thành phố Hà Nội	37.313.610.000	37.313.610.000	-	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	79.991.064.844	79.991.064.844	107.758.892.363	107.758.892.363
Cộng	191.230.831.984	191.230.831.984	261.613.503.953	261.613.503.953

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT đầu ra	672.260.687	-	-	-	672.260.687	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	915.081.256	-	745.363.209	-	169.718.047	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	330.158.512	540.946.589	628.636.402	-	242.468.699
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.110.967.382	2.110.967.382	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	17.756.117	7.000.000	7.000.000	-	17.756.117
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	5.204.624.037	-	-	-	5.204.624.037
Cộng	1.587.341.943	5.552.538.666	3.404.277.180	2.746.603.784	841.978.734	5.464.848.853

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	44.098.707.124	53.379.386.655
- Trích trước chi phí thi công công trình	33.108.399.589	45.285.321.096
- Chi phí lãi vay	10.990.307.535	8.094.065.559
Cộng	44.098.707.124	53.379.386.655

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	71.663.609.556	47.771.205.555
- Kinh phí công đoàn	34.259.600	67.294.150
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp	267.150.723	179.185.663
- Phải trả về cổ phần hóa	-	2.657.457.171
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	40.081.773.500	6.205.233.074
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.280.425.733	38.662.035.497
+ Công ty TNHH Đầu tư dầu khí Hà Nội	1.200.000.000	1.200.000.000
+ Đội thi công công trình	25.769.526.156	31.005.985.395
+ Các đối tượng khác	4.310.899.577	6.456.050.102
b. Dài hạn	22.289.649.894	19.309.078.734
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.289.649.894	19.309.078.734
Cộng	93.953.259.450	67.080.284.289

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	10.340.893.154	58.711.756.125	540.215.325.824
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	54.318.084.961	54.318.084.961
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	6.487.316.125	(58.711.756.125)	(52.224.440.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	16.828.209.279	54.318.084.961	542.308.970.785
Số dư đầu năm nay	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	16.828.209.279	54.318.084.961	542.308.970.785
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	22.974.969.609	22.974.969.609
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận trong kỳ (*)	-	-	-	2.715.904.248	(54.318.084.961)	(51.602.180.713)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	19.544.113.527	22.974.969.609	513.681.759.681

(*): Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	2.715.904.248
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.377.740.713
Trích cổ tức chi trả	50.224.440.000
Tổng phân phối lợi nhuận	54.318.084.961

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	105.000.000.000	25,05	105.000.000.000	25,05
- Vốn góp của các cổ đông khác	314.080.000.000	74,95	314.080.000.000	74,95
Cộng	419.080.000.000	100	419.080.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	419.080.000.000	419.080.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	419.080.000.000	419.080.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	50.224.440.000	50.224.440.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	50.224.440.000	50.224.440.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.908.000	41.908.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu phổ thông	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	54.300	54.300
+ Cổ phiếu phổ thông	54.300	54.300
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu phổ thông	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Tổng Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	19.544.113.527	16.828.209.279
Cộng	19.544.113.527	16.828.209.279

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	290,16	355,11
- JPY	79.672,00	1.320.203,00

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.943.442.067	8.552.959.207
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	6.999.631.684	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	476.406.131.899	871.244.794.873
Cộng	487.349.205.650	879.797.754.080

Doanh thu với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.02.

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.943.442.067	4.324.067.336
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	3.519.436.999	-
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	462.293.511.130	850.125.981.226
Cộng	469.756.390.196	854.450.048.562

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.161.283.939	4.576.656.351
- Lãi từ việc nhượng bán khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty khác	-	12.618.966.199
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	33.683.273.429	33.567.185.310
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	40.462.050
Cộng	36.844.557.368	50.803.269.910

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
- Lãi tiền vay	4.897.043.895	12.216.291.710
- Lỗ do nhượng bán khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty khác	-	5.589.734.734
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.770.871	189.016.200
- Trích lập (hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết và công ty khác	-	(7.100.998.197)
Cộng	4.907.814.766	10.894.044.447

05. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
- Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	15.900.329.873
- Thanh lý công cụ, dụng cụ văn phòng	1.003.909.091	8.763.636
- Tiền phạt thu được	65.000.000	-
- Các khoản khác	388.591.348	376.145.175
Cộng	1.457.500.439	16.285.238.684

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
- Lỗ từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.176.231.516	-
- Thanh lý công cụ, dụng cụ văn phòng	36.698.994	-
- Phạt vi phạm hợp đồng	-	40.763.184
- Tiền phạt chậm nộp cổ tức	-	911.905.384
- Các khoản bị phạt	594.182	605.945.491
- Các khoản khác	277.912.018	490.537.553
Cộng	1.491.436.710	2.049.151.612

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</i>	<i>25.775.288.967</i>	<i>36.005.034.957</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	12.811.390.205	16.635.017.161
- Chi phí vật liệu quản lý	44.739.791	175.587.355
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.666.470.789	558.472.104
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.215.428.274	2.611.865.831
- Thuế, phí và lệ phí	121.964.182	2.241.871.585
- Chi phí dự phòng	-	2.537.036.928
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.860.234.949	562.660.217
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.055.060.777	10.682.523.776
Cộng	25.775.288.967	36.005.034.957

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (*)	696.038.937	2.105.348.655
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	49.324.272	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	745.363.209	2.105.348.655

(*) Chi tiết cách xác định thuế TNDN hiện hành

	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tổng
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.480.194.685	20.240.138.133	23.720.332.818
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	33.683.273.429	33.683.273.429
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	-	33.683.273.429	33.683.273.429
- Thu nhập tính thuế TNDN	3.480.194.685	(13.443.135.296)	(9.962.940.611)
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	696.038.937	-	696.038.937

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Chi phí theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.345.201.051	61.041.610.500
- Chi phí nhân công	15.368.126.358	29.539.703.134
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.556.435.485	2.792.604.185
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.149.267.913	33.620.540.652
- Chi phí khác bằng tiền	6.892.457.103	23.815.985.926
- Chi phí thuê phụ	448.882.083.951	710.765.196.563
- Chi phí trích lập dự phòng	-	2.537.036.928
Cộng	500.193.571.861	864.112.677.888

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Tiền lương, thưởng	2.196.597.461	3.170.637.454
Cộng	2.196.597.461	3.170.637.454

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tổng Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Tasco	Cổ đông nắm giữ 35,4% vốn điều lệ
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Công ty con
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long	Công ty con
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	Công ty con
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Công ty con
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	Công ty liên kết
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long	Công ty liên kết
- Công ty TNHH BOT đường 188	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	Công ty liên kết

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ đã thuyết minh tại mục V.02 không còn nghiệp vụ nào khác phát sinh trong năm giữa Tổng Công ty với các bên liên quan khác.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, ngoài các số dư đã thuyết minh tại mục V.03, V.04 và V.14 không còn các công nợ nào khác với các bên liên quan khác.

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính trong năm như sau:

- Xây dựng: Xây dựng các công trình đường sắt, đường bộ,...
- Dịch vụ: Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, ...
- Bất động sản: Dịch vụ cho thuê mặt bằng, thuê văn phòng, ...

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Xây dựng	Bất động sản	Dịch vụ	<i>Đơn vị tính: VND</i> Cộng
Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	476.406.131.899	6.999.631.684	3.943.442.067	487.349.205.650
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	456.270.408.478	3.430.942.126	3.893.585.957	463.594.936.561
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	20.135.723.421	3.568.689.558	49.856.110	23.754.269.089
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	4.637.140.466	68.131.523	38.383.836	4.743.655.825
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	8.223.196.747	1.648.761.029	68.067.344	9.940.025.120
Số dư tại ngày 30/6/2017				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	867.831.577.768	9.454.702.621	193.829.847	877.480.110.236
- Tài sản không phân bổ				389.924.955.281
Tổng tài sản	867.831.577.768	9.454.702.621	193.829.847	1.267.405.065.517
- Nợ phải trả bộ phận	749.074.141.514	108.413.233	61.077.685	749.243.632.432
- Nợ phải trả không phân bổ				4.479.673.404
Tổng nợ phải trả	749.074.141.514	108.413.233	61.077.685	753.723.305.836

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<u>Xây dựng</u>	<u>Bất động sản</u>	<u>Dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	871.244.794.873	-	8.552.959.207	879.797.754.080
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	846.259.745.332	-	4.286.112.724	850.545.858.056
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	24.985.049.541	-	4.266.846.483	29.251.896.024
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	-	-	-	-
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	2.774.317.941	-	18.286.244	2.792.604.185
Số dư tại ngày 30/6/2016				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.098.647.673.366	-	52.714.420	1.098.700.387.786
- Tài sản không phân bổ				328.444.877.790
Tổng tài sản	1.098.647.673.366	-	52.714.420	1.427.145.265.576
- Nợ phải trả bộ phận	894.014.931.480	-	14.265.740	894.029.197.220
- Nợ phải trả không phân bổ				3.742.548.091
Tổng nợ phải trả	894.014.931.480	-	14.265.740	897.771.745.311

Khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	145.563.891.596	-	148.877.030.334	-	145.563.891.596	148.877.030.334
Phải thu khách hàng và phải thu khác	420.583.338.398	(127.874.725.047)	664.027.450.378	(127.874.725.047)	292.708.613.351	536.152.725.331
Phải thu về cho vay	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.393.380.352	-	3.693.380.352	-	3.393.380.352	3.693.380.352
Cộng	579.540.610.346	(127.874.725.047)	816.597.861.064	(127.874.725.047)	451.665.885.299	688.723.136.017

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	316.862.547.522	497.874.562.391	316.862.547.522	497.874.562.391
Vay và nợ	93.976.415.196	124.611.166.001	93.976.415.196	124.611.166.001
Chi phí phải trả	44.098.707.124	53.379.386.655	44.098.707.124	53.379.386.655
Các khoản phải trả khác	93.651.849.127	64.176.347.305	93.651.849.127	64.176.347.305
Cộng	548.589.518.969	740.041.462.352	548.589.518.969	740.041.462.352

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tổng Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tổng Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	316.862.547.522	-	-	316.862.547.522
Vay và nợ	37.683.626.760	56.292.788.436	-	93.976.415.196
Chi phí phải trả	44.098.707.124	-	-	44.098.707.124
Các khoản phải trả khác	71.362.199.233	22.289.649.894	-	93.651.849.127
Cộng	<u>470.007.080.639</u>	<u>78.582.438.330</u>	<u>-</u>	<u>548.589.518.969</u>
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	497.874.562.391	-	-	497.874.562.391
Vay và nợ	62.256.945.982	62.354.220.019	-	124.611.166.001
Chi phí phải trả	53.379.386.655	-	-	53.379.386.655
Các khoản phải trả khác	44.867.268.571	19.309.078.734	-	64.176.347.305
Cộng	<u>658.378.163.599</u>	<u>81.663.298.753</u>	<u>-</u>	<u>740.041.462.352</u>

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên